ImportOne IP

FedEx

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi gửi hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Cộng hòa Slovak, Israel	Argentina, Brazil	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Madagascar
FedEx Envelope[2]	0,5 kg	1.647.200	1.987.800	2.092.400	2.246.000	2.344.100	2.368.600	2.657.000	2.848.700
FedEx Pak[2]	0,5 kg	1.688.600	2.039.700	2.146.900	2.405.400	2.501.000	2.599.700	2.919.500	3.151.300
	1,0	1.873.100	2.397.700	2.549.600	2.988.600	3.104.400	3.159.500	3.534.500	3.789.400
	1,5	2.019.200	2.739.600	2.846.600	3.469.600	3.569.900	3.635.200	4.071.800	4.432.200
	2,0	2.190.600	3.099.100	3.206.700	3.955.400	4.094.800	4.159.500	4.678.700	4.996.600
	2,5	2.367.200	3.428.900	3.607.000	4.474.900	4.604.300	4.672.500	5.244.200	5.618.100
International Priority (IP)	0,5 kg	1.887.200	2.046.100	2.274.900	2.548.800	2.596.700	2.607.500	2.950.100	3.157.500
	1,0	2.107.300	2.397.900	2.661.000	3.064.000	3.181.000	3.224.400	3.626.200	3.907.800
	1,5	2.327.400	2.749.700	3.047.100	3.579.200	3.765.300	3.841.300	4.302.300	4.658.100
	2,0	2.547.500	3.101.500	3.433.200	4.094.400	4.349.600	4.458.200	4.978.400	5.408.400
	2,5	2.767.600	3.453.300	3.819.300	4.609.600	4.933.900	5.075.100	5.654.500	6.158.700
	3,0	2.963.800	3.803.700	4.197.100	5.164.300	5.542.400	5.711.500	6.350.200	6.894.200
	3,5	3.160.000	4.154.100	4.574.900	5.719.000	6.150.900	6.347.900	7.045.900	7.629.700
	4,0	3.356.200	4.504.500	4.952.700	6.273.700	6.759.400	6.984.300	7.741.600	8.365.200
	4,5	3.552.400	4.854.900	5.330.500	6.828.400	7.367.900	7.620.700	8.437.300	9.100.700
	5,0	3.748.600	5.205.300	5.708.300	7.383.100	7.976.400	8.257.100	9.133.000	9.836.200
	5,5	3.904.400	5.499.100	6.036.700	7.885.200	8.522.200	8.814.600	9.767.000	10.512.000
	6,0	4.060.200	5.792.900	6.365.100	8.387.300	9.068.000	9.372.100	10.401.000	11.187.800
	6,5	4.216.000	6.086.700	6.693.500	8.889.400	9.613.800	9.929.600	11.035.000	11.863.600
	7,0	4.371.800	6.380.500	7.021.900	9.391.500	10.159.600	10.487.100	11.669.000	12.539.400
	7,5	4.527.600	6.674.300	7.350.300	9.893.600	10.705.400	11.044.600	12.303.000	13.215.200
	8,0	4.683.400	6.968.100	7.678.700	10.395.700	11.251.200	11.602.100	12.937.000	13.891.000
	8,5	4.839.200	7.261.900	8.007.100	10.897.800	11.797.000	12.159.600	13.571.000	14.566.800
	9,0	4.995.000	7.555.700	8.335.500	11.399.900	12.342.800	12.717.100	14.205.000	15.242.600
	9,5	5.150.800	7.849.500	8.663.900	11.902.000	12.888.600	13.274.600	14.839.000	15.918.400
	10,0	5.306.600	8.143.300	8.992.300	12.404.100	13.434.400	13.832.100	15.473.000	16.594.200
	10,5	5.413.100	8.307.000	9.164.000	12.594.100	13.620.200	14.111.300	15.782.100	16.932.000
	11,0	5.519.600	8.470.700	9.335.700	12.784.100	13.806.000	14.390.500	16.091.200	17.269.800
	11,5	5.626.100	8.634.400	9.507.400	12.974.100	13.991.800	14.669.700	16.400.300	17.607.600
	12,0	5.732.600	8.798.100	9.679.100	13.164.100	14.177.600	14.948.900	16.709.400	17.945.400
	12,5	5.839.100	8.961.800	9.850.800	13.354.100	14.363.400	15.228.100	17.018.500	18.283.200
	13,0	5.945.600	9.125.500	10.022.500	13.544.100	14.549.200	15.507.300	17.327.600	18.621.000
	13,5	6.052.100	9.289.200	10.194.200	13.734.100	14.735.000	15.786.500	17.636.700	18.958.800
	14,0	6.158.600	9.452.900	10.365.900	13.924.100	14.920.800	16.065.700	17.945.800	19.296.600
	14,5	6.265.100	9.616.600	10.537.600	14.114.100	15.106.600	16.344.900	18.254.900	19.634.400
	15,0	6.371.600	9.780.300	10.709.300	14.304.100	15.292.400	16.624.100	18.564.000	19.972.200
	15,5	6.478.100	9.944.000	10.881.000	14.494.100	15.478.200	16.903.300	18.873.100	20.310.000
	16,0	6.584.600	10.107.700	11.052.700	14.684.100	15.664.000	17.182.500	19.182.200	20.647.800
	16,5	6.691.100	10.271.400	11.224.400	14.874.100	15.849.800	17.461.700	19.491.300	20.985.600
	17,0	6.797.600	10.435.100	11.396.100	15.064.100	16.035.600	17.740.900	19.800.400	21.323.400
	17,5	6.904.100	10.598.800	11.567.800	15.254.100	16.221.400	18.020.100	20.109.500	21.661.200
	18,0	7.010.600	10.762.500	11.739.500	15.444.100	16.407.200	18.299.300	20.418.600	21.999.000
	18,5	7.117.100	10.926.200	11.911.200	15.634.100	16.593.000	18.578.500	20.727.700	22.336.800
	19,0	7.119.000	11.089.900	12.082.900	15.824.100	16.778.800	18.857.700	21.036.800	22.674.600
	19,5	7.119.000	11.253.600	12.254.600	16.014.100	16.964.600	19.136.900	21.345.900	23.012.400
	20,0	7.119.000	11.417.300	12.364.800	16.204.100	17.150.400	19.416.100	21.655.000	23.350.200
	20,5	7.119.000	11.581.000	12.364.800	16.394.100	17.336.200	19.695.300	21.964.100	23.688.000
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[3]	21-44	339.000	564.700	588.800	782.200	825.600	937.900	1.046.000	1.135.700
	45-70	280.900	477.300	539.900	658.600	679.200	833.700	925.200	1.003.300
	71-99	261.000	470.700	535.500	628.400	669.700	812.000	919.900	969.500
	100-299	236.700	466.100	524.900	612.100	652.300	782.400	879.900	951.500
	[3] 300-499	225.700	449.700	504.200	586.100	650.200	779.900	877.600	948.500
	[3] 500-999	225.300	449.000	504.000	585.000	649.300	778.400	875.900	947.500
	[3] 1000+	225.100	448.900	503.700	584.600	648.800	777.900	875.700	946.600

Chú thích:

[1] Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IPF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

ImportOne IPF

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	261.000	470.700	535.500	628.400	669.700	812.000	919.900	969.500
	100-299	236.700	466.100	524.900	612.100	652.300	782.400	879.900	951.500
	300-499	225.700	449.700	504.200	586.100	650.200	779.900	877.600	948.500
	500-999	225.300	449.000	504.000	585.000	649.300	778.400	875.900	947.500
	1000+	225.100	448.900	503.700	584.600	648.800	777.900	875.700	946.600

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	256.800	463.300	529.200	618.300	656.400	800.100	899.900	954.200
	100-299	232.200	457.200	515.200	600.800	643.600	767.900	863.800	934.700
	300-499	222.200	442.800	495.700	575.700	638.200	765.200	863.500	931.200
	500-999	221.200	440.700	494.700	574.400	637.200	764.500	863.500	928.800
	1000+	221.100	440.400	494.300	574.000	637.000	763.800	858.100	928.800

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	256.800	463.300	529.200	618.300	656.400	800.100	899.900	954.200
	100-299	232.200	457.200	515.200	600.800	643.600	767.900	863.800	934.700
	300-499	222.200	442.800	495.700	575.700	638.200	765.200	863.500	931.200
	500-999	221.200	440.700	494.700	574.400	637.200	764.500	863.500	928.800
	1000+	221.100	440.400	494.300	574.000	637.000	763.800	858.100	928.800

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	250.900	450.400	514.300	602.000	642.000	779.900	876.100	933.000
	100-299	226.800	445.900	502.400	586.300	624.600	748.700	843.400	909.700
	300-499	216.200	431.400	484.300	562.500	623.300	747.100	843.300	908.000
	500-999	215.800	431.300	483.200	561.100	622.300	746.800	843.300	908.000
	1000+	215.700	430.600	482.900	560.600	621.800	746.400	839.600	908.000

Chú thích:

[1] Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IPF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Các mức giá trên được tính theo bước tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào của một kilôgam vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

ImportOne IE

FedEx

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H[2]
Nơi gửi hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Cộng hòa Slovak, Israel	Argentina, Brazil	Nam Phi
FedEx Envelope	0,5 kg	Không có giá cước của FedEx Envelope và FedEx Pak cho dịch vụ International Economy (IE). Vui lòng sử dụng dịch vụ International Priority (IP) nếu cần bao bì FedEx. Bất kỳ lô hàng International Economy nào dùng bao bì FedEx Envelope & FedEx Pak sẽ được tính phí theo giá cước IE dựa trên trọng lượng mỗi lô hàng.							
FedEx Pak	0,5 kg								
	1,0								
	1,5								
	2,0								
	2,5								
International Economy (IE)	0,5 kg	1.852.100	2.007.800	2.232.300	2.044.600	2.021.700	2.138.600	2.394.500	2.613.500
	1,0	2.067.300	2.353.300	2.610.300	2.459.200	2.462.600	2.644.600	2.953.300	3.225.500
	1,5	2.282.500	2.698.800	2.988.300	2.873.800	2.903.500	3.150.600	3.512.100	3.837.500
	2,0	2.497.700	3.044.300	3.366.300	3.288.400	3.344.400	3.656.600	4.070.900	4.449.500
	2,5	2.712.900	3.389.800	3.744.300	3.703.000	3.785.300	4.162.600	4.629.700	5.061.500
	3,0	2.905.300	3.732.000	4.114.800	4.147.600	4.263.200	4.684.700	5.217.500	5.675.700
	3,5	3.097.700	4.074.200	4.485.300	4.592.200	4.741.100	5.206.800	5.805.300	6.289.900
	4,0	3.290.100	4.416.400	4.855.800	5.036.800	5.219.000	5.728.900	6.393.100	6.904.100
	4,5	3.482.500	4.758.600	5.226.300	5.481.400	5.696.900	6.251.000	6.980.900	7.518.300
	5,0	3.674.900	5.100.800	5.596.800	5.926.000	6.174.800	6.773.100	7.568.700	8.132.500
	5,5	3.827.700	5.390.800	5.918.600	6.335.500	6.599.900	7.238.300	8.091.800	8.662.900
	6,0	3.980.500	5.680.800	6.240.400	6.745.000	7.025.000	7.703.500	8.614.900	9.193.300
	6,5	4.133.300	5.970.800	6.562.200	7.154.500	7.450.100	8.168.700	9.138.000	9.723.700
	7,0	4.286.100	6.260.800	6.884.000	7.564.000	7.875.200	8.633.900	9.661.100	10.254.100
	7,5	4.438.900	6.550.800	7.205.800	7.973.500	8.300.300	9.099.100	10.184.200	10.784.500
	8,0	4.591.700	6.840.800	7.527.600	8.383.000	8.725.400	9.564.300	10.707.300	11.314.900
	8,5	4.744.500	7.130.800	7.849.400	8.792.500	9.150.500	10.029.500	11.230.400	11.845.300
	9,0	4.897.300	7.420.800	8.171.200	9.202.000	9.575.600	10.494.700	11.753.500	12.375.700
	9,5	5.050.100	7.710.800	8.493.000	9.611.500	10.000.700	10.959.900	12.276.600	12.906.100
	10,0	5.202.900	8.000.800	8.814.800	10.021.000	10.425.800	11.425.100	12.799.700	13.436.500
	10,5	5.258.600	8.111.400	8.921.700	10.174.600	10.584.900	11.656.500	13.058.000	13.765.400
	11,0	5.314.300	8.222.000	9.028.600	10.328.200	10.744.000	11.887.900	13.316.300	14.094.300
	11,5	5.370.000	8.332.600	9.135.500	10.481.800	10.903.100	12.119.300	13.574.600	14.423.200
	12,0	5.425.700	8.443.200	9.242.400	10.635.400	11.062.200	12.350.700	13.832.900	14.752.100
	12,5	5.481.400	8.553.800	9.349.300	10.789.000	11.221.300	12.582.100	14.091.200	15.081.000
	13,0	5.537.100	8.664.400	9.456.200	10.942.600	11.380.400	12.813.500	14.349.500	15.409.900
	13,5	5.592.800	8.775.000	9.563.100	11.096.200	11.539.500	13.044.900	14.607.800	15.738.800
	14,0	5.648.500	8.885.600	9.670.000	11.249.800	11.698.600	13.276.300	14.866.100	16.067.700
	14,5	5.704.200	8.996.200	9.776.900	11.403.400	11.857.700	13.507.700	15.124.400	16.396.600
	15,0	5.759.900	9.106.800	9.883.800	11.557.000	12.016.800	13.739.100	15.382.700	16.725.500
	15,5	5.815.600	9.217.400	9.990.700	11.710.600	12.175.900	13.970.500	15.641.000	17.054.400
	16,0	5.871.300	9.328.000	10.097.600	11.864.200	12.335.000	14.201.900	15.899.300	17.383.300
	16,5	5.927.000	9.438.600	10.204.500	12.017.800	12.494.100	14.433.300	16.157.600	17.712.200
	17,0	5.982.700	9.549.200	10.311.400	12.171.400	12.653.200	14.664.700	16.415.900	18.041.100
	17,5	6.038.400	9.659.800	10.418.300	12.325.000	12.812.300	14.896.100	16.674.200	18.370.000
	18,0	6.094.100	9.770.400	10.525.200	12.478.600	12.971.400	15.127.500	16.932.500	18.698.900
	18,5	6.149.800	9.881.000	10.632.100	12.632.200	13.130.500	15.358.900	17.190.800	19.027.800
	19,0	6.205.500	9.991.600	10.739.000	12.785.800	13.289.600	15.590.300	17.449.100	19.356.700
	19,5	6.261.200	10.102.200	10.845.900	12.939.400	13.448.700	15.821.700	17.707.400	19.685.600
	20,0	6.316.900	10.212.800	10.952.800	13.093.000	13.607.800	16.053.100	17.965.700	20.014.500
	20,5	6.372.600	10.323.400	11.059.700	13.246.600	13.766.900	16.284.500	18.224.000	20.343.400
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[3]	21-44	303.500	506.400	527.400	643.500	656.200	818.600	921.900	981.700
	45-70	251.000	425.900	481.900	549.300	556.800	735.300	838.000	883.200
	71-99	233.300	420.000	478.400	543.100	549.300	725.000	832.500	878.800
	100-299	213.000	415.800	468.900	543.000	548.200	717.800	824.300	876.700
	[3] 300-499	201.600	401.400	450.300	521.800	540.200	715.500	799.200	863.600
	[3] 500-999	201.200	400.900	450.100	521.100	539.300	714.300	797.700	862.900
	[3] 1000+	201.100	400.700	450.000	520.600	538.800	713.800	797.400	862.900

Chú thích:

[1] Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Chưa có các dịch vụ IEF ở những quốc gia và vùng lãnh thổ được đánh dấu 2. Vui lòng truy cập www.fedex.com/vi-vn/home.html để biết thông tin mới nhất về phạm vi Dịch vụ IEF.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IEF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

ImportOne IEF

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H[2]
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	233.300	420.000	478.400	543.100	549.300	725.000	832.500	878.800
	100-299	213.000	415.800	468.900	543.000	548.200	717.800	824.300	876.700
	300-499	201.600	401.400	450.300	521.800	540.200	715.500	799.200	863.600
	500-999	201.200	400.900	450.100	521.100	539.300	714.300	797.700	862.900
	1000+	201.100	400.700	450.000	520.600	538.800	713.800	797.400	862.900

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H[2]
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	228.500	411.900	470.700	532.600	539.100	712.800	811.700	861.800
	100-299	208.900	407.900	459.500	532.100	538.500	703.600	811.400	860.100
	300-499	198.600	395.400	442.500	515.000	529.900	701.400	784.500	849.300
	500-999	197.400	393.500	441.800	511.200	529.700	701.200	783.700	846.900
	1000+	197.300	393.100	441.500	510.900	529.200	699.400	783.700	846.900

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H[2]
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	228.500	411.900	470.700	532.600	539.000	712.800	811.700	861.800
	100-299	208.900	407.900	459.500	532.100	538.600	703.600	811.400	860.100
	300-499	198.600	395.400	442.500	515.000	529.900	701.400	784.500	849.300
	500-999	197.400	393.500	441.800	511.200	529.700	701.200	783.700	846.900
	1000+	197.300	393.100	441.500	510.900	529.200	699.400	783.700	846.900

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H[2]
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	223.700	401.500	457.200	518.800	523.600	695.900	790.700	838.200
	100-299	203.600	397.500	448.600	518.400	523.100	686.500	788.400	838.200
	300-499	193.100	385.300	432.500	502.800	520.100	685.400	770.600	833.700
	500-999	192.800	384.400	431.500	499.200	517.400	683.300	765.000	826.400
	1000+	192.500	384.300	431.300	499.200	517.100	683.300	765.000	826.300

Chú thích:

[1] Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Chưa có các dịch vụ IEF ở những quốc gia và vùng lãnh thổ được đánh dấu 2. Vui lòng truy cập www.fedex.com/vi-vn/home.html để biết thông tin mới nhất về phạm vi Dịch vụ IEF.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IEF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Các mức giá trên được tính theo bước tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào của một kilôgam vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực